

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung và gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 15/08/2023 và hồ sơ khắc phục của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **01/2023/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban Quản lý ATTP TP. HCM, Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2023 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1.	Xác định hàm lượng nước Sử dụng máy đo độ ẩm	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.01 (2022)	-	-
2.	Xác định độ ẩm/hàm lượng nước - Phương pháp khối lượng		NIFC.02.M.02 (2022)	-	-
3.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hao hụt khối lượng khi sấy/hàm lượng nước - Phương pháp sấy bằng tủ sấy	Phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.234 TCVN 8900-2:2012 QCVN ^[1]	-	-
4.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô /hàm lượng nước - Phương pháp Karl fischer		NIFC.02.M.235 (2020) TCVN 8900-1:2012 QCVN ^[2]	-	-
5.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước - Phương pháp sấy trên silicagel		NIFC.02.M.225 (2020) QCVN ^[3]	-	-
6.	Xác định độ ẩm/giảm khối lượng khi làm khô/hàm lượng nước - Phương pháp sấy trên P ₂ O ₅		NIFC.02.M.226 (2020) QCVN ^[4]	-	-
7.	Hàm lượng Protein - Phương pháp Kjeldahl	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.03 (2023)	-	-
8.	Xác định hàm lượng Lipid/chất béo - Phương pháp Soxhlet		NIFC.02.M.04 (2022)	-	-
9.	Xác định hàm lượng xơ thô	Thực phẩm	NIFC.02.M.09 (2022) Ref. TCVN 5103:1990	-	-
10.	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.05 (2022)	-	-
11.	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trù và tính năng lượng		NIFC.02.M.06 (2022) Ref. AOAC 986.25	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
12.	Xác định hàm lượng muối NaCl - Phương pháp chuẩn độ điện thế	Thực phẩm	NIFC.02.M.07 (2022)	-	-
13.	Xác định hàm lượng acid (độ acid) - Phương pháp chuẩn độ điện thế		NIFC.02.M.08 (2022)	-	-
14.	Xác định hàm lượng đường tổng số - Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon		NIFC.02.M.11 (2021)	-	-
15.	Định tính độ tan	Phụ gia thực phẩm	TCVN 6469:2010	-	-
16.	Xác định hàm lượng tro tổng số		NIFC.02.M.236 TCVN 8900-2:2012 QCVN ^[5]	-	-
17.	Hàm lượng tro sulfat		NIFC.02.M.237 TCVN 8900-2:2012 QCVN ^[6]	-	-
18.	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid		NIFC.02.M.238 TCVN 8900-2:2012 QCVN ^[7]	-	-
19.	Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit - Phương pháp chuẩn độ	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	NIFC.02.M.10 (2021)	1,0 mg/kg, mg/L	3,3 mg/kg, mg/L
20.	Xác định một số đường: glucose, fructose, lactose, saccharose và polyols (Sorbitol, mannitol, isomalt, erythritol, xylitol) - Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.13 (2023)	15 mg/100g	50 mg/100g
21.	Xác định hàm lượng Vitamin C tổng số - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.14 (2020) Ref. AOAC 2012.22 TCVN 8977:2011	Thực phẩm: 2,0 mg/kg Thực phẩm chức năng: 0,39 mg/kg	Thực phẩm: 6,5 mg/kg Thực phẩm chức năng: 1,3 mg/kg
22.	Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.15 (2021)	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6: 0,5 mg/kg, mg/L (mỗi chất) Vitamin B3, Vitamin B5: 1,8 mg/kg, mg/L (mỗi chất) Vitamin B9: 0,08 mg/kg, mg/L	Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6: 1,7 mg/kg, mg/L (mỗi chất) Vitamin B3, Vitamin B5: 6,1 mg/kg, mg/L (mỗi chất) Vitamin B9: 0,3 mg/kg, mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
23.	Xác định hàm lượng Vitamin B1 - Phương pháp HPLC	Thực phẩm	NIFC.02.M.16 (2020) Ref. TCVN 5164:2018	13,1 µg/100g	43,5 µg/100g
24.	Xác định hàm lượng Vitamin B2 - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.17 (2020) Ref: TCVN 8975:2018	9,80 µg/100g	32,7 µg/100g
25.	Xác định hàm lượng Acid folic - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.18 (2021) AOAC 2013.13	0,26 µg/100g, µg/100mL	0,87 µg/100g, µg/100mL
26.	Xác định hàm lượng Vitamin B5 - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.19 (2021) AOAC 2012.16	0,3 µg/100g	1,0 µg/100g
27.	Xác định hàm lượng Vitamin nhóm B - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	NIFC.02.M.20 (2022) (Ref: AOAC 2015.14)	Vitamin B1: 6,16 µg/100g; Vitamin B2: 4,27 µg/100g, Vitamin B3: 14,1 µg/100g; Vitamin B6: 1,05 µg/100g	Vitamin B1: 9,67 µg/100g; Vitamin B2: 5,56 µg/100g, Vitamin B3: 26,1 µg/100g; Vitamin B6: 1,59 µg/100g
28.	Xác định hàm lượng Vitamin A, E, D3 - Phương pháp sắc ký lỏng (HPLC, LC-MS/MS)	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.21 (2021)	Vitamin A: 0,9 µg/100g Vitamin E: 0,02 mg/100g Vitamin D3: 0,1 µg/100g	Vitamin A: 3 µg/100g Vitamin E: 0,06 mg/100g Vitamin D3: 0,3 µg/100g
29.	Xác định hàm lượng β-Carotene và Lycopene - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.22 (2022) Ref: AOAC 2005.07	3 µg/100g	10 µg/100g
30.	Xác định hàm lượng Vitamin K1, K2 - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.23 (2020) Ref: TCVN 8974:2011	Dạng lỏng: K1: 0,6 µg/L, K2: 0,06µg/L Dạng bột: K1: 6 µg/kg, K2: 0,4 µg/kg Dạng dầu: 12 µg/kg	Dạng lỏng: K1: 2 µg/L, K2: 0,22µg/L Dạng bột: K1: 20 µg/kg, K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu: 40 µg/kg
31.	Xác định hàm lượng Vitamin E tổng - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.24 (2022)	0,6 µg/kg	2 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
32.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 - Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.04.M.105 (2022)	Thực phẩm dạng lỏng 0,03 µg/100mL Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học: 0,12 µg/100g Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dầu: 60 µg/100g Dạng lỏng: 6 µg/100mL	Thực phẩm dạng lỏng 0,1 µg/100mL Thực phẩm dạng rắn, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học: 0,4 µg/100g Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dầu: 200 µg/100g Dạng lỏng: 20 µg/100mL
33.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 - Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.292 (2022) (Ref: AOAC 2014.02)	0,03 µg/100g	0,11 µg/100g
34.	Xác định hàm lượng Vitamin B7 - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.02.M.293 (2022)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 4,2 µg/100g Các loại thực phẩm khác: 0,06 µg/100g	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 14 µg/100g Các loại thực phẩm khác: 0,19 µg/100g
35.	Định lượng Fructan (Inulin/FOS) - Phương pháp enzyme -quang phổ UV-Vis	Thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm	NIFC.05.M.013 (2020) Ref: AOAC 999.03	0,12%	0,39%
	Xác định hàm lượng Fructan (Inulin/FOS) - Phương pháp enzyme và sắc ký trao đổi ion	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.013 (2020) Ref: AOAC 999.03	0,12%	0,39%
36.	Xác định hàm lượng Galacto-oligosaccharides - Phương pháp sắc ký trao đổi ion HPAEC-PAD	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.050 (2022) TCVN 11493:2016	0,15 g/100g	0,5 g/100g
37.	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramine (HMT)	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.02.M.327 (2022)	Sản phẩm dạng bột: 15 µg/kg, Sản phẩm dạng lỏng: 2 µg/L	Sản phẩm dạng bột: 50 µg/kg, Sản phẩm dạng lỏng: 6,5 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
38.	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm: Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Sudan Red 7B, Sudan Red B, Sudan Orange G, Auramine O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	NIFC.02.M.367 (2022)	Para Red: 1,0 µg/kg Các chất khác: 0,3 µg/kg mỗi chất	Para Red: 3,0 µg/kg Các chất khác: 1,0 µg/kg mỗi chất
39.	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K) - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.25 (2021)	Aspartam, Acesulfam K, saccharin, acid benzoic hoặc muối benzoat: 10 mg/kg, acid sorbic hoặc muối sorbat: 2 mg/kg	Aspartam, Acesulfam K, saccharin, acid benzoic hoặc muối benzoat: 33 mg/kg, acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg
40.	Định danh và định lượng phẩm màu thực phẩm: Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, basic green, brilliant green, patent blue V, Green S, Acid red 2G - Phương pháp HPLC	Thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.26 (2022)	0,3 mg/kg, mg/L	1 mg/kg, mg/L
41.	Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalate - Phương pháp HPLC	Thực phẩm	NIFC.02.M.32 (2022)	8,0 mg/kg	25 mg/kg
	Xác định hàm lượng acid hữu cơ: maleic và muối maleat, malic và muối malat, fumaric và muối fumarat - Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	NIFC.02.M.32 (2022)	Acid malic: 30 mg/kg Acid maleic: 0,3 mg/kg Acid fumaric: 0,4 mg/kg	Acid malic: 100 mg/kg Acid maleic: 1 mg/kg Acid fumaric: 1,5 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
42.	Xác định hàm lượng Cafein - Phương pháp HPLC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.27 (2022)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 3,0 mg/kg, mg/L Các loại khác: 0,45 mg/kg, mg/L	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe 10 mg/kg, mg/L Các loại khác: 1,5 mg/kg, mg/L
43.	Xác định hàm lượng Anthocyanidin (Cyanidin, Delphinidin, Pelargonidin, Peonidin, Petunidin) - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.31 (2022)	Delphinidin: 1,5 mg/kg, Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 0,75 mg/kg, Pelargonidin: 1,2 mg/kg	Delphinidin: 5,0 mg/kg, Cyanidin, Petunidin, Peonidin: 2,5 mg/kg, Pelargonidin: 4,0 mg/kg
44.	Xác định Vanillin và ethyl vanillin - Phương pháp HPLC	Thực phẩm	NIFC.02.M.43 (2023)	3 mg/kg	10 mg/kg
45.	Xác định Poly phosphate - Phương pháp IC		NIFC.02.M.35 (2022)	12 mg/kg	40 mg/kg
46.	Xác định hàm lượng một số chất điều vị (I, G) - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.36 (2021)	3 mg/kg	10 mg/kg
47.	Xác định hàm lượng Cyclamat - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.38 (2021) Ref. TCVN 8472:2010	40 mg/kg	120 mg/kg
48.	Xác định Natri dehydroacetat - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.50 (2022)	10 mg/kg	33 mg/kg
49.	Xác định hàm lượng Natri erythorbate - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.70 (2022)	2,8 mg/kg	9,2 mg/kg
50.	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.260 (2021)	2 mg/kg	6,5 mg/kg
51.	Xác định hàm lượng Propyl galate - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.285 (2022)	1,5 mg/kg	5,0 mg/kg
52.	Xác định hàm lượng H ₂ O ₂		NIFC.02.M.92 (2022)	0,3 mg/kg	1,0 mg/kg
53.	Xác định hàm lượng Hypoclorid - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.373 (2022)	1,5 mg/kg	5 mg/kg
54.	Xác định hàm lượng Polyphenol tổng số - Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.44 (2022)	3,0 mg/100g	10 mg/100g
55.	Định tính nhanh và định lượng Formaldehyde - Phương pháp HPLC	Thực phẩm	NIFC.02.M.29 (2020)	0,3 mg/kg	1 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
56.	Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số - Phương pháp UV-Vis	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.30 (2021) (Ref. AOAC 2005.02)	3,0 mg/100g	10 mg/100g
57.	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitate - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.33 (2022)	Thực phẩm, thực phẩm chức năng: Dạng bột, lỏng: 1,2 mg/100g Dạng dầu: 0,3 mg/100g Các nền khác: Sản phẩm dạng lỏng 0,054 mg/L Sản phẩm dạng bột: 0,87mg/kg	Thực phẩm, thực phẩm chức năng: Dạng bột, lỏng: 4 mg/100g Dạng dầu: 1,1 mg/100g Các nền khác: Sản phẩm dạng lỏng 0,18 mg/L Sản phẩm dạng bột: 2,89 mg/kg
58.	Xác định hàm lượng Ascorbyl glucoside - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.34 (2021)	0,6 mg/100g	2,0 mg/100g
59.	Xác định hàm lượng Inositol - Phương pháp HPAEC-PAD		NIFC.02.M.47 (2020)	1 mg/kg	3,3 mg/kg
60.	Xác định hàm lượng Acid salicylic và muối salicylat - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.53 (2022)	9,0 µg/kg	30 µg/kg
61.	Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.49 (2020)	6 mg/kg, mg/L	20 mg/kg, mg/L
62.	Xác định hàm lượng Saponins (Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) - Phương pháp HPLC	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.02.M.52 (2022)	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,15 mg/kg Kaempferol 3-rutinoside: 0,03 mg/kg	Hederacoside C, α-Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,5 mg/kg Kaempferol 3-rutinoside: 0,1 mg/kg
63.	Xác định chỉ số peroxit	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.02.M.81 (2019)	-	-
64.	Xác định trị số acid và độ acid	Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng dầu	NIFC.02.M.174 (2022) TCVN 6127:2010	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
65.	Xác định chỉ số iod	Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.02.M.63 (2022) TCVN 6122:2015	-	-
66.	Xác định hàm lượng xà phòng	Dầu thực vật bổ sung vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.110 (2022) (Ref. QCVN 4-22:2011/BYT	-	-
67.	Xác định hàm lượng Mono este - Phương pháp chuẩn độ	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.274 (2021)	-	-
68.	Xác định hàm lượng Nito amoniac	Thực phẩm bổ sung	NIFC.02.M.160 (2022) Ref. TCVN 3706:1990	-	-
69.	Xác định hàm lượng Nito formol/Nito amin amoniac		NIFC.02.M.161 (2022) TCVN 3707:1990	-	-
70.	Xác định hàm lượng Nito acid amin		NIFC.02.M.162 (2020) Ref. TCVN 3706:1990 & 3707:1990	-	-
71.	Xác định hoạt độ nước	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu thực phẩm.	NIFC.02.M.200 (2022)	-	-
72.	Xác định hàm lượng H ₂ S	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	SMEWW 4500-S2-:2017	0,015 mg/L	0,05 mg/L
73.	Xác định mùi - Phương pháp thử ngưỡng mùi	Nước uống đóng chai	SMEWW 2150B:2017	-	-
74.	Xác định vị - Phương pháp thử ngưỡng vị		SMEWW 2160 B:2017	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
75.	Xác định độ đục	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	NIFC.05.M.202 (2021) (TCVN 12402-1:2020)	0,03 NTU	0,1 NTU
76.	Xác định độ màu		TCVN 6185:2015	0,03 TCU	0,1 TCU
77.	Xác định độ dẫn điện	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, đá thực phẩm	NIFC.05.M.68 (2022) (Ref. Dược điển Việt Nam V) TCVN 4851:1989	0,03 μ S/cm	0,1 μ S/cm
78.	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	TCVN 9050:2012	-	-
79.	Xác định hàm lượng lipid/chất béo	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 6688-1,2,3:2007	-	-
80.	Xác định hàm lượng chất béo		TCVN 6508:2011 AOAC 989.05	-	-
81.	Xác định hàm lượng chất khô tổng số		TCVN 8082:2013	-	-
82.	Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô - Phương pháp Kjeldahl		TCVN 8099-1:2015	-	-
83.	Xác định góc quay cực	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.185 (2020) Ref: TCVN 6469:2010	-	-
84.	Xác định khoảng nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy, điểm nóng chảy bằng đo máy	Phụ gia thực phẩm	NIFC.02.M.217 (2020) Ref: TCVN 6469:2010	-	-
85.	Xác định độ nhớt bằng đo máy Brookfield	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.221 (2020)	-	-
86.	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng quan sát hiện tượng		NIFC.02.M.227 (2020) QCVN ^[8]	-	-
87.	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp chuẩn độ		NIFC.02.M.228 (2020) QCVN ^[9]	-	-
88.	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp quang phổ		NIFC.02.M.229 (2020) QCVN ^[10]	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
89.	Xác định các phép thử định tính và độ tinh khiết bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.230 (2020) QCVN ^[11]	-	-
90.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường khan		NIFC.02.M.231 (2020) QCVN ^[12]	-	-
91.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ axit - bazơ môi trường nước		NIFC.02.M.232 (2020) QCVN ^[13]	-	-
92.	Xác định hàm lượng chất chính - Phương pháp quang phổ		NIFC.02.M.242 (2020) QCVN 4-1:2010/BYT QCVN 4-10:2010/BYT TCVN 6470:2010	-	-
93.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Iod		NIFC.02.M.239 (2020) QCVN 4-6:2010/BYT QCVN 4-12:2010/BYT	-	-
94.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Ag		NIFC.02.M.241 (2020) QCVN 4-13:2010/BYT	-	-
95.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp HPLC		NIFC.02.M.243 (2020) QCVN 4-8:2010/BYT	-	-
96.	Xác định hàm lượng chất chính bằng phương pháp chuẩn độ Titan chloride		NIFC.02.M.240 (2022) TCVN 6470:2010 QCVN 4-10:2010/BYT	-	-
97.	Xác định tạp chất hữu cơ		NIFC.02.M.216 (2020) QCVN 4-8:2010/BYT	-	-
98.	Xác định hàm lượng 5-Benzyl-3,6-dioxo-2- piperazine acetic acid - Phương pháp HPLC		NIFC.02.M.114 (2019) (Ref. JECFA 2005 INS 962)	12,5 mg/kg	41 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
99.	Xác định hàm lượng Triphenylphosphine oxide	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.02.M.204 (2020) JECFA 1993 INS 955	1,25 mg/kg	4,13 mg/kg
100.	Xác định tỷ trọng	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.05.M.197 (2022) TCVN 6469:2010	-	-
		Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, hương liệu	NIFC.05.M.197 (2022) TCVN 7597:2018 TCVN 7028:2009 TCVN 5860:2007 TCVN 8444:2010 Các phương pháp thử nghiệm được viện dẫn tại Dược điển Việt Nam V	-	-
101.	Xác định độ Brix	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung	NIFC.05.M.203 (2021)	-	-
	Xác định chỉ số khúc xạ	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	TCVN 6469:2010	-	-
		Hương liệu	TCVN 8445:2010	-	-
		Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực	NIFC.05.M.203 (2021)	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
		phẩm bổ sung			
102.	Xác định độ pH	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	NIFC.05.M.196 (2022)	Phạm vi đo: 0 - 14	
		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	TCVN 6492:2011	Phạm vi đo: 0 – 14	
103.	Xác định khối lượng và thể tích trung bình đơn vị đóng gói	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.198 (2021) (Ref. Dược điển Việt Nam V)	-	-
104.	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Fe, Zn - Phương pháp ICP - OES	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	NIFC.03.M.19 (2023) (AOAC 2011.14)	K: 2,0 mg/kg Mg: 1,5 mg/kg Na: 1,5 mg/kg Ca: 1,0 mg/kg P: 5,0 mg/kg Fe: 1,0 mg/kg Zn: 5,0 mg/kg	K: 6,0 mg/kg Mg: 5,0 mg/kg Na: 5,0 mg/kg Ca: 3,0 mg/kg P: 15 mg/kg Fe: 3,0 mg/kg Zn: 16 mg/kg
105.	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn - Phương pháp ICP - OES	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.03.M.19 (2023) (Ref AOAC 2011.14)	K: 15 mg/kg Mg: 10 mg/kg Na: 8,0 mg/kg Ca: 15 mg/kg P: 7,0 mg/kg Fe: 3,0 mg/kg Cu: 0,08 mg/kg Zn: 5,0 mg/kg Mn: 0,5 mg/kg	K: 45 mg/kg Mg: 30 mg/kg Na: 25 mg/kg Ca: 40 mg/kg P: 20 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cu: 0,25 mg/kg Zn: 15 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
106.	Xác định hàm lượng Titan dioxide - Phương pháp ICP-OES	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.03.M.19 (2023)	Thực phẩm: 5,0 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng: 7,0 mg/L Phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng rắn: 30 mg/kg	Thực phẩm: 17 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng: 20 mg/L Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng rắn: 100 mg/kg
107.	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh - Phương pháp ICP-OES	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.03.M.19 (2023)	Thực phẩm: 10 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng: 10 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng rắn: 0,01 g/100g	Thực phẩm: 30 mg/kg Phụ gia thực phẩm chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng lỏng: 30 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm dạng rắn: 0,03 g/100g
108.	Xác định hàm lượng Na, Ca - Phương pháp ICP-OES	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.03.M.19 (2023)	Na: 7,0 mg/kg Ca: 7,0 mg/kg	Na: 20 mg/kg Ca: 20 mg/kg
109.	Xác định hàm lượng Si, SiO ₂ - Phương pháp ICP-OES	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.03.M.19 (2023)	Si: 2,0% SiO ₂ : 4,0%	Si: 6,0% SiO ₂ : 13%
110.	Xác định hàm lượng nhôm - Phương pháp ICP-OES	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	NIFC.03.M.19 (2023)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất: 0,7 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 3,0 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm: 7,0 mg/kg	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất: 2,0 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 10 mg/kg Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm: 20 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
111.	Xác định hàm lượng kim loại: Mo, Cr, Se - Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng công thức cho người lớn	TCVN 9520:2017	0,01 mg/kg	0,03 mg/kg
112.	Xác định hàm lượng kim loại: Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se - Phương pháp ICP-MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm dinh dưỡng y học	AOAC 2015.06	Na: 8,0 mg/kg; K: 8,0 mg/kg; Ca: 8,0 mg/kg; Mg: 8,0 mg/kg; P: 8,0 mg/kg; Fe: 0,15 mg/kg; Zn: 0,15 mg/kg; Mn: 0,04 mg/kg; Cu: 0,04 mg/kg; Mo: 0,004 mg/kg; Cr: 0,004 mg/kg; Se: 0,004 mg/kg	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,50 mg/kg; Zn: 0,50 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg; Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg
113.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg - Phương pháp ICP-MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	NIFC.03.M.45 (2023) (AOAC 2015.01)	As: 0,007 mg/kg; Cd, Pb, Hg: 0,004 mg/kg	As: 0,02 mg/kg; Cd, Pb, Hg: 0,01 mg/kg
114.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Se, Ni, Cr, Cu, Mn, Sn - Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm	NIFC.03.M.45 (2023) (Ref: AOAC 2015.01)	Pb: 0,004 mg/kg Cd: 0,004 mg/kg As: 0,007 mg/kg Hg: 0,004 mg/kg Sb: 0,01 mg/kg Co: 0,01 mg/kg Se: 0,01 mg/kg Ni: 0,01 mg/kg Cr, Cu: 0,01 mg/kg Mn: 0,01 mg/kg Sn: 0,01 mg/kg	Pb: 0,01 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sb: 0,03 mg/kg Co: 0,03 mg/kg Se: 0,03 mg/kg Ni: 0,03 mg/kg Cr, Cu: 0,03 mg/kg Mn: 0,03 mg/kg Sn: 0,03 mg/kg
115.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Se, Ni, Cr, Cu, Mn, Sn - Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.03.M.45 (2023) (Ref: AOAC 2015.01)	Pb: 0,007 mg/kg Cd: 0,004 mg/kg As: 0,007 mg/kg Hg: 0,004 mg/kg Sn: 0,01 mg/kg	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sn: 0,03 mg/kg Sb: 0,03 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
				Sb: 0,01 mg/kg Co: 0,01 mg/kg Se: 0,015 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Mn: 0,01 mg/kg Cr: 0,01 mg/kg Ni: 0,01 mg/kg	Co: 0,03 mg/kg Se: 0,05 mg/kg Cu: 0,03 mg/kg Mn: 0,03 mg/kg Cr: 0,03 mg/kg Ni: 0,03 mg/kg
116.	Xác định hàm lượng kim loại nặng: Pb, Cd, As, Hg, Sb, Co, Se, Ni, Cr, Cu, Mn, Sn - Phương pháp ICP-MS	Phụ gia thực phẩm, và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; Nguyên liệu thực phẩm	NIFC.03.M.45 (2023) (Ref: AOAC 2015.01)	Pb: 0,01 mg/kg Cd: 0,003 mg/kg As: 0,01 mg/kg Hg: 0,003 mg/kg Sn: 0,01 mg/kg Sb: 0,01 mg/kg Co: 0,01 mg/kg Se: 0,015 mg/kg Cu: 0,015 mg/kg Mn: 0,03 mg/kg Cr: 0,015 mg/kg Ni: 0,015 mg/kg	Pb: 0,03 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,03 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg Sn: 0,03 mg/kg Sb: 0,03 mg/kg Co: 0,03 mg/kg Se: 0,05 mg/kg Cu: 0,05 mg/kg Mn: 0,10 mg/kg Cr: 0,05 mg/kg Ni: 0,05 mg/kg
117.	Xác định đồng thời hàm lượng 19 nguyên tố kim loại nặng (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na) -Phương pháp ICP-MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	NIFC.03.M.66 (2023) (Ref. SMEWW 3125 B:2023)	Pb: 0,15 µg/L Cd: 0,15 µg/L As: 0,15 µg/L Hg: 0,15 µg/L Sn: 0,15 µg/L Sb: 0,15 µg/L Co: 0,15 µg/L Ni: 0,15 µg/L Se: 0,15 µg/L Mo: 0,3 µg/L Cr: 0,3 µg/L Mn: 0,3 µg/L Cu: 1,5 µg/L Fe: 1,5 µg/L Zn: 1,5 µg/L Ba: 1,5 µg/L Al: 3 µg/L B: 3 µg/L Na: 0,15 mg/L	Pb: 0,5 µg/L Cd: 0,5 µg/L As: 0,5 µg/L Hg: 0,5 µg/L Sn: 0,5 µg/L Sb: 0,5 µg/L Co: 0,5 µg/L Ni: 0,5 µg/L Se: 0,5 µg/L Mo: 1,0 µg/L Cr: 1,0 µg/L Mn: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Fe: 5,0 µg/L Zn: 5,0 µg/L Ba: 5,0 µg/L Al: 10 µg/L B: 10 µg/L Na: 0,5 mg/L
118.	Xác định hàm lượng Iod - Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học)	NIFC.03.M.43 (2023)	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học: 0,075 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 4,99 mg/kg	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học: 0,26 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 17 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
119.	Xác định hàm lượng Iod Phương pháp ICP-MS	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	NIFC.03.M.43 (2023)	2,67 µg/L	8,9 µg/L
120.	Xác định hàm lượng dạng iod Phương pháp LC-ICP-MS	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.03.M.78 (2023)	Iodide, Iodate Nước: 0,7 µg/L Thực phẩm: 0,024 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 8 mg/kg	Iodide, Iodate Nước: 2,5 µg/L Thực phẩm: 0,08 mg/kg Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 26 mg/kg
121.	Xác định hàm lượng anion Cl ⁻ , F ⁻ , Br ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , NO ₂ ⁻ - Phương pháp sắc ký ion	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền	NIFC.03.M.22 (2023)	Cl ⁻ : 1,5 mg/L F ⁻ : 0,08 mg/L Br ⁻ : 0,08 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,3 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,15 mg/L PO ₄ ³⁻ : 1,5 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,3 mg/L	Cl ⁻ : 5 mg/L F ⁻ : 0,25 mg/L Br ⁻ : 0,25 mg/L NO ₃ ⁻ : 1,0 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,5 mg/L PO ₄ ³⁻ : 5,0 mg/L SO ₄ ²⁻ : 1,0 mg/L
122.	Xác định hàm lượng Clorit, Clorat, Bromat, Nitrit - Phương pháp sắc ký ion		NIFC.03.M.27 (2023)	0,003 mg/L	0,01 mg/L
123.	Xác định chỉ số permanganate - Phương pháp chuẩn độ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	NIFC.03.M.30 (2023) (TCVN 6186:1996)	0,15 mg/L	0,45 mg/L
124.	Xác định độ cứng - Phương pháp chuẩn độ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm	NIFC.03.M.31 (2023) (SMEWW 2340C:2023)	4,7 mg/L	15 mg/L
125.	Xác định hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺) - Phương pháp UV-Vis		SMEWW 4500-NH ₃ :2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
126.	Xác định hàm lượng cacbonat và bicacbonat - Phương pháp chuẩn độ		NIFC.03.M.32 (2023)	5,0 mg/L	15 mg/L
127.	Xác định hàm lượng clo dư - Phương pháp chuẩn độ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	NIFC.03.M.33 (2023) (SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1:2012)	0,1 mg/L	0,3 mg/L
128.	Hàm lượng tổng chất rắn hoà tan (TDS)		NIFC.03.M.42 (2023)	6,94 mg/L	25 mg/L
129.	Xác định hàm lượng - Monocloramin Phương pháp chuẩn độ	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	TCVN 6225-1: 2012	0,1 mg/L	0,3 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
130.	Xác định hoạt độ phóng xạ alpha, beta - Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	NIFC.03.M.93 (2023) (Ref. TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)	Hoạt độ phóng xạ alpha: 0,0046 Bq/L Hoạt độ phóng xạ beta: 0,064 Bq/L	Hoạt độ phóng xạ alpha: 0,015 Bq/L Hoạt độ phóng xạ beta: 0,21 Bq/L
131.	Xác định hàm lượng Florid - Phương pháp điện cực chọn lọc ion	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	NIFC.03.M.50 (2023)	Thực phẩm: 0,15 mg/kg Phụ gia thực phẩm: 1,5 mg/kg	Thực phẩm: 0,5 mg/kg Phụ gia thực phẩm: 5 mg/kg
132.	Xác định hàm lượng Clorid - Phương pháp chuẩn độ điện thế	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng; phụ gia thực phẩm	NIFC.03.M.52 (2023)	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: Dạng lỏng: 0,013 g/100g Dạng bột: 0,019 g/100g Phụ gia thực phẩm: 0,0015 g/100g	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: Dạng lỏng: 0,044 g/100g Dạng bột: 0,064 g/100g Phụ gia thực phẩm: 0,005 g/100g
133.	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Phụ gia thực phẩm	NIFC.03.M.51 (2023)		10 mg/kg
134.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	0,01 µg/mL	0,03 µg/mL
135.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Germani		QCVN 12-1: 2011/BYT	0,015 µg/mL	0,05 µg/mL
136.	Lượng KMNO ₄ sử dụng		QCVN 12-1: 2011/BYT	0,15 µg/mL	0,5 µg/mL
137.	Thử thôi nhiễm kim loại nặng		QCVN 12-1: 2011/BYT	-	1,0 µg/mL
138.	Thử thôi nhiễm kim loại nặng	Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT	-	1,0 µg/mL
139.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Kẽm		QCVN 12-2: 2011/BYT	0,015 µg/mL	0,05 µg/mL
140.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Asen	Dụng cụ bao bì bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Ref. QCVN 12-3: 2011/BYT	0,3 µg/L	1,0 µg/L
141.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi		QCVN 12-3: 2011/BYT	0,5 µg/L	1,7 µg/L
142.	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì		QCVN 12-3: 2011/BYT	5,0 µg/L	17 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
143.	Xác định hàm lượng Chì, Cadmi	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1: 2011/BYT	Pb: 0,06 µg/g Cd: 0,006 µg/g	Pb: 0,20 µg/g Cd: 0,02 µg/g
144.	Xác định hàm lượng Chì, Cadmi	Dụng cụ bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/BYT	Pb: 0,06 µg/g Cd: 0,006 µg/g	Pb: 0,20 µg/g Cd: 0,02 µg/g
145.	Thử thời nhiễm hàm lượng Chì, Cadmi	Dụng cụ, bao bì bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-4: 2015/BYT	Pb: 5,0 µg/L Cd: 0,5 µg/L	Pb: 17 µg/L Cd: 1,7 µg/L
146.	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadmi (Cd), Asen (As), Antimony (Sb)	Đũa ăn bằng tre, gỗ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 12272:2018	Pb, Cd: 0,003 mg/kg As, Sb: 0,003 mg/kg	Pb, Cd: 0,01 mg/kg As, Sb: 0,01 mg/kg
147.	Xác định hàm lượng Bisphenol A - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, đá thực phẩm, bao bì vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.086 (2022) Ref: Journal of Chromatography A, 1216, 449-469, 2009	Thực phẩm: 3 µg/kg Nước: 3 µg/L Bao bì: 0,3 µg/mL	Thực phẩm: 10 µg/kg Nước: 10 µg/L Bao bì: 1 µg/mL
148.	Xác định hàm lượng Formaldehyde - Phương pháp UV-Vis	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	NIFC.04.M.082 (2023) Ref: TCVN 7421-1 :2004	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL
149.	Xác định nhóm Phthalate - Phương pháp GC-MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	NIFC.04.M.061 (2023) Ref: EPA Method 606	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng: 0,03 mg/kg Nước: 1 µg/L	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng: 0,1 mg/kg Nước: 3 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
150.	Xác định hàm lượng Cyanide - Phương pháp HPLC	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền	NIFC.04.M.068 (2023) Ref: TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	0,02 mg/L	0,05 mg/L
151.	Xác định hàm lượng Acrylamide - Phương pháp LC-MS/MS	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền; thực phẩm	NIFC.04.M.081 (2023)	Nước: 0,1 µg/L Thực phẩm: 10 µg/kg	Nước: 0,3 µg/L Thực phẩm: 30 µg/kg
152.	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất Phenol - Phương pháp UV-Vis	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền	NIFC.04.M.072 (2023) Ref: EPA Method 420.1	1 µg/L	3 µg/L
153.	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 ^[14] - Phương pháp LC-MS/MS và LC-HRMS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.047 (2023) Ref: Journal of Chromatography A, 1066, 89–95, 2005	- LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 15 µg/kg Các chất khác: 0,1 mg/kg - LC-HRMS: 0,1 mg/kg	- LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 50 µg/kg Các chất khác: 0,3 mg/kg - LC-HRMS: 0,3 mg/kg
154.	Xác định hàm lượng Phytosterol - Phương pháp GC-MS	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.120 (2023)	5 mg/kg	15 mg/kg
155.	Xác định Aflatoxin B1, B2, G1, G2 - Phương pháp HPLC và LC-MS/MS		NIFC.04.M.031 (2023) Ref: TCVN 7407:2004 và TCVN 7596:2007	HPLC: 0,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg (thực phẩm bảo vệ sức khỏe); 0,03 µg/kg (thực phẩm)	HPLC: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,3 µg/kg (thực phẩm bảo vệ sức khỏe); 0,1 µg/kg (thực phẩm)
156.	Xác định hàm lượng các chất NSAIDs ^[15] - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.048 (2023)	0,1 mg/kg	0,3 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
157.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 - Phương pháp HPLC, LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.032 (2023) Ref: TCVN 6685:2009	HPLC: 0,05 µg/kg LC-MS/MS: 0,01 µg/kg	HPLC: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg
158.	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 - Phương pháp ELISA	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.155 (2023)	18 ng/kg	60 ng/kg
159.	Xác định hàm lượng Ochratoxin A - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.033 (2023) Ref: AOAC 2000.09, AOAC 2000.01	TPBVSK: 0,5 µg/kg Thực phẩm: 0,15 µg/kg	TPBVSK: 1,5 µg/kg Thực phẩm: 0,5 µg/kg
160.	Xác định hàm lượng Melamine - Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.058 (2023) Ref: ISO/TS 15495:2010	0,05 mg/kg	0,15 mg/kg
161.	Xác định Cholesterol - Phương pháp GC-MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.099 (2023) AOAC 994.10	Thực phẩm, thực phẩm chức năng dạng lỏng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 1,5 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dạng dầu: 15 mg/kg	Thực phẩm, thực phẩm chức năng dạng lỏng, sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 5 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dạng dầu: 50 mg/kg
162.	Xác định IgG		NIFC.04.M.104 (2023) AOAC 2010.01	0,3 mg/g	1 mg/g
163.	Xác định hàm lượng acid béo ^[22] - Phương pháp GC-MS và GC-FID	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.107 (2023) Ref. AOAC 996.06 AOAC 2012.13	GC-MS: Acid béo bão hòa C16:0: 20 mg/kg Các acid béo bão hòa khác (trừ C16:0): 10 mg/kg, Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 5 mg/kg	GC-MS: Acid béo bão hòa C16:0: 60 mg/kg; Các acid béo bão hòa khác (trừ C16:0): 40 mg/kg, Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 20 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
				GC-FID: Acid béo bão hòa C16:0: 45 mg/kg, Các acid béo bão hòa khác (trừ C16:0): 30 mg/kg, Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 15 mg/kg	GC-FID: Acid béo bão hòa C16:0: 150 mg/kg, Các acid béo bão hòa khác (trừ C16:0): 100 mg/kg, Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 50 mg/kg
164.	Xác định hàm lượng 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters - Phương pháp GC-MS/MS	Thực phẩm, Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	NIFC.04.M.063 (2023) AOAC 2018.03	2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: Dạng bột: 7 µg/kg Dạng lỏng: 1,5 µg/kg Glycidyl ester: Dạng bột: 5 µg/kg Dạng lỏng: 0,5 µg/kg	2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: Dạng bột: 25 µg/kg Dạng lỏng: 5,0 µg/kg Glycidyl ester: Dạng bột: 15 µg/kg Dạng lỏng: 1,5 µg/kg
165.	Xác định các chất nhóm glucocorticoid ^[16] - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.334 (2023)	Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone: 15 µg/kg Các chất khác: 0,1 mg/kg	Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone: 50 µg/kg Các chất khác: 0,3 mg/kg
166.	Xác định các chất hormone giới tính [Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-β-estradiol, Estrone, Estriol)] - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.337 (2023)	0,1 mg/kg	0,3 mg/kg
167.	Xác định hàm lượng Atropin - Phương pháp HPLC	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.175 (2023)	Atropin, Atropin sulphate: 0,1 mg/kg	Atropin, Atropin sulphate: 0,3 mg/kg
168.	Xác định hàm lượng Fumonisin - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.126 (2023)	30 µg/kg	100 µg/kg
169.	Xác định hàm lượng Zearalenone - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.127 (2023)	3 µg/kg	10 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
170.	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.128 (2023)	60 µg/kg	200 µg/kg
171.	Xác định hàm lượng Propylen glycol - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	NIFC.04.M.310 (2023)	10 µg/kg	40 µg/kg
172.	Xác định hàm lượng Patulin - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.343 (2023)	1,5 µg/kg	5 µg/kg
173.	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin - Phương pháp GC-MS	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	NIFC.04.M.328 (2023)	0,1 µg/L	0,3 µg/L
174.	Xác định hàm lượng Sn-2-palmitate (OPO) - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bổ sung	NIFC.04.M.345 (2023)	10 µg/kg	30 µg/kg
175.	Xác định hàm lượng cặn khô - Phương pháp khối lượng	Bao bì, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại, giấy, gỗ)	NIFC.04.M.088 (2023) (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	5 µg/mL	15 µg/mL
176.	Xác định thôi nhiễm Phenol - Phương pháp đo quang	Bao bì, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (nhựa, cao su, kim loại)	NIFC.04.M.084 (2023) (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	0,3 µg/mL	1,0 µg/mL
177.	Xác định thôi nhiễm Formaldehyde - Phương pháp quang		NIFC.04.M.085 (2023) (QCVN 12-1:2011/BYT, QCVN 12-2:2011/BYT, QCVN 12-3:2011/BYT)	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL
178.	Xác định thôi nhiễm Epichlorohydrin - Phương pháp GC-MS	Bao bì, vật liệu bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.119 (2023) QCVN 12-3:2011/BYT	0,03 µg/mL	0,1 µg/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
179.	Xác định hợp chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzene, n-propyl benzen) - Phương pháp GC-MS	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.087 (2023) (QCVN 12-1:2011/BYT)	0,3 µg/mL	1 µg/mL
180.	Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc - Phương pháp GC-MS		NIFC.04.M.090 (2023) QCVN 12-1:2011/BYT	1,5 µg/g	5,0 µg/g
181.	Xác định Cresyl phosphate - Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.091 (2023) QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 µg/g	0,3 µg/g
182.	Xác định thôi nhiễm Caprolactam - Phương pháp LC-MS/MS	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.092 (2023) Ref. QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 µg/mL	0,3 µg/mL
183.	Xác định thôi nhiễm Acid lactic tổng số - Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.093 (2023) QCVN 12-1:2011/BYT	3 µg/mL	10 µg/mL
184.	Xác định Diphenyl carbonate - Phương pháp HPLC		NIFC.04.M.094 (2023) QCVN 12-1:2011/BYT	100 µg/g	300 µg/g
185.	Xác định Vinyl clorid - Phương pháp GC-FID	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa, kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.089 (2023) QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT	Mẫu nhựa: 0,03 µg/g Mẫu kim loại: 0,003 µg/mL	Mẫu nhựa: 0,1 µg/g Mẫu kim loại: 0,01 µg/mL
186.	Xác định hàm lượng các hợp chất bay hơi ^[17] - Phương pháp GC-MS	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	NIFC.04.M.077 (2023) EPA 524.2	[17]	[17]
187.	Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ gốc phenoxy (2,4,5-T; 2,4-D; 2,4-DB, MCPA, Mecoprop, Fenoprop, Dichloprop) - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.027 (2023) Ref: Agilent Application Note, 5990-4864EN	MCPA: 0,06 µg/L 2,4,5-T: 0,15 µg/L 2,4-D: 0,15 µg/L 2,4-DB, Mecoprop, Fenoprop: 0,3 µg/L Dichloprop: 0,03 µg/L;	MCPA: 0,2 µg/L 2,4,5-T: 0,5 µg/L 2,4-D: 0,5 µg/L 2,4-DB, Mecoprop, Fenoprop: 1 µg/L Dichloprop: 0,1 µg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
188.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Tetracyclin: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycycline - Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.001 (2023) Ref: AOAC 995.09	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 1 µg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 15 µg/kg	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 3 µg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 50 µg/kg
189.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycosid: Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Gentamicin, Neomycin, Spectinomycin - Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.003 (2023) (Ref: USDA CLG - AGON1.02, 2005)	15 µg/kg	50 µg/kg
190.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillin: Ampicillin, amoxicillin, penicillin V, penicillin G, cloxacillin, oxacillin - Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.004 (2023)	0,3 µg/kg	1 µg/kg
191.	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, orbifloxacin, ofloxacin - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.04.M.006 (2023)	1 µg/kg	3 µg/kg
192.	Xác định đa dư lượng kháng sinh ^[18] - Phương pháp LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng; thực phẩm bổ sung	NIFC.04.M.010 (2023) (Ref: Drug Testing and Analysis, 2012, 4(1), 75-79)	[18]	[18]
193.	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật ^[19] - Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Nước uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên	NIFC.04.M.021 (2023) Ref: Science of the Total Environment, 1993, 132(2-3), 297-312	[19]	[19]
194.	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật ^[20] - Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.04.M.023 (2023) Ref: AOAC 2007.01 TCVN 9333:2011	[20]	[20]

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
195.	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật ^[21] - Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.024 (2023) Ref: AOAC 2007.01	[21]	[21]
196.	Xác định thôi nhiễm nhóm Phthalate (DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA) - Phương pháp GC-MS	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	NIFC.04.M.129 (2023) Ref: Standards and Specifications for Utensils, Containers and Packages, 2021	0,1 mg/L	0,3 mg/L
197.	Xác định hàm lượng các hợp chất HAAc (Bromochloroacetic Acid, Bromodichloroacetic Acid, Chlorodibromoacetic Acid, Dibromoacetic Acid, Dichloroacetic Acid, Monobromoacetic Acid, Monochloroacetic Acid, Tribromoacetic Acid, Trichloroacetic Acid) Phương pháp GC-ECD	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	NIFC.04.M.219 (2023) (EPA 552.2)	0,6 µg/L	2 µg/L
198.	Xác định hàm lượng các hợp chất Haloacetonitril (Trichloroacetonitrile; Dichloroacetonitrile, Bromochloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile) Phương pháp GC-ECD		NIFC.04.M.218 (2023) (EPA 551.1)	0,3 µg/L	1 µg/L
199.	Xác định hoạt lực của enzyme α -amylase - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.002 2023	Nguồn gốc từ Lúa mì: 0,017 CU/g; Nguồn gốc từ Mạch nha, vi khuẩn: 0,06 CU/g	Nguồn gốc từ Lúa mì: 0,057 CU/g; Nguồn gốc từ Mạch nha, vi khuẩn: 0,19 CU/g
200.	Xác định Beta-glucan - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.005 2023	0,15%	0,5 %
201.	Xác định hoạt lực của enzyme Papain - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.021 2023 (Ref. AOAC 971.16)	18,0 USP/g	60,0 USP/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
202.	Xác định hoạt lực của enzyme Cellulase - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.011 2023	0,03 U/g	0,09 U/g
203.	Xác định hoạt lực của enzyme Lactase - Phương pháp quang phổ		NIFC.05.M.016 2023	1,08 U/g	3,57 U/g
204.	Xác định hoạt lực của enzyme Protease - Phương pháp quang phổ		NIFC.05.M.026 2023	0,6 U/g	2,0 U/g
205.	Xác định hàm lượng Alpha Lipoic Acid - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.107 2023	6,0 µg/g	19 µg/g
206.	Xác định hàm lượng Citicolin - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.118 2023	3,0 µg/g	10 µg/g
207.	Xác định hàm lượng Coenzym Q10 - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.126 2023 Ref. AOAC 2008.07	10 µg/g	32 µg/g
208.	Xác định hàm lượng Glutathion - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.144 2023	0,03 mg/g	0,1 mg/g
209.	Xác định hàm lượng Glucosamin - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.145 2023 Ref: AOAC 2005.01	Dạng lỏng: 0,03 mg/mL; Dạng rắn: 0,06 mg/g	Dạng lỏng: 0,1 mg/mL; Dạng rắn: 0,2 mg/g
210.	Xác định hàm lượng Methyl sulfonyl methane (MSM) - Phương pháp GC-FID và GC/MS		NIFC.05.M.159 2023	1,5 mg/g	5,0 mg/g
211.	Xác định hàm lượng Melatonin - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.162 2023	3,0 µg/g	10 µg/g
212.	Xác định Cyproheptadin và một số chất kháng histamine (Cyproheptadine Chlorpheniramin, Cinnarizin) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.134 2023	Cyproheptadin: 0,015 µg/g; Chất khác: 0,1 µg/g	Cyproheptadin: 0,05 µg/g; Chất khác: 0,3 µg/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
213.	Xác định một số chất nhóm Statin, Fibrat và Heptaminol (Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate, Heptaminol) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.181 2023	Heptaminol: 0,1 µg/g; Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate: 1,0 µg/g	Heptaminol: 0,3 µg/g; Lovastatin, Simvastatin, Atorvastatin, Rosuvastatin, Fenofibrate: 3,0 µg/g
214.	Xác định Sibutramine và một số chất tương tự (Desmethylsibutramin, Didesmethylsibutramin, Phenolphthalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Chlorosibutramine, Dapoxetin, Fluoxetine, Phenytoin) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.183 2023	Sibutramine: 0,015 µg/g; Các chất khác: 0,1 µg/g	Sibutramine: 0,05 µg/g; Các chất khác: 0,3 µg/g;
215.	Xác định một số chất trộn trái phép nhóm hỗ trợ điều trị tiểu đường (Metformin, Phenformin, Glibenclamide, Acarbose, Buformin, Glimepirid, Tolbutamide) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.189 2023	0,1 µg/g	0,3 µg/g
216.	Xác định hàm lượng một số acid amin (Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine) Phương pháp HPLC dẫn xuất OPA		NIFC.05.M.102 2023	3 µg/g	10 µg/g
217.	Xác định hàm lượng một số acid amin (Lysine, Tryptophan, Methionine, Threonine, Mononatri glutamate) - Phương pháp chuẩn độ	Nguyên liệu thực phẩm	NIFC.05.M.103 2023 Ref: Food Chemical Codex	-	≥ 90%

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
218.	Xác định acid amin (Aspartic, Serine, glutamic, Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine) - Phương pháp HPLC sử dụng dẫn xuất AQC	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung	NIFC.05.M.101 2023	Acid aspartic 2,23 mg/100g; Acid Glutamic: 2,38 mg/100g; Serin: 1, 39 mg/100g; Glycine: 1,19 mg/100g; Histidine: 0,25 mg/100g; Threonine: 0,50 mg/100g; Arginine: 0,69 mg/100g; Alanine: 0,45 mg/100g; Proline: 1,34 mg/100g; Cystin: 2,23 mg/100g; Tyrosine: 1,04 mg/100g; Valine: 0,40 mg/100g; Methionine: 0,65 mg/100g; Lysine: 1,14 mg/100g; Isoleucine: 1,39 mg/100 g; Leucine: 0,45 mg/100g; Phenylalanine: 0,55 mg/100g	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid Glutamic: 7,92mg/100g; Serin: 4,62mg/100g; Glycine: 3,96mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g
219.	Xác định hàm lượng Betaine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.112 2023	0,45 µg/g	1,5 µg/g
220.	Xác định hàm lượng Chondroitin và các dạng muối Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.122 2023	0,15 mg/g	0,5 mg/g
221.	Xác định hàm lượng Collagen Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.125 2023	Dạng lỏng: 1,0 mg/mL; Dạng rắn: 2,0 mg/g	Dạng lỏng: 3,0 mg/mL; Dạng rắn: 6,0 mg/g
222.	Xác định hàm lượng Crinamidin - Phương pháp HPLC và GC/MS		NIFC.05.M.131 2023	3,0 µg/g	10 µg/g
223.	Xác định hàm lượng Curcuminoid - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.132 2023	3,0 µg/g	10 µg/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
224.	Xác định hàm lượng Catechin tổng số - Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.137 2023	GC: 0,02 mg/g; EGC: 0,04 mg/g; Catechin: 0,04 mg/g; EGCG: 0,04 mg/g; GCG: 0,03 mg/g; ECG: 0,04 mg/g	GC: 0,06 mg/g; EGC: 0,14 mg/g; Catechin: 0,13 mg/g; EGCG: 0,12 mg/g; GCG: 0,10 mg/g; ECG: 0,11 mg/g
225.	Xác định hàm lượng Flavonol Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.138 2023 Ref: AOAC 2006.07	15 µg/g	50 µg/g
226.	Xác định hàm lượng Ginsenoside (Rg1, Rb1) - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.143 2023	0,9 mg/kg	3,0 mg/kg
227.	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.163 2023	0,3 µg/g	1,0 µg/g
228.	Xác định hàm lượng Resveratrol - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.177 2023	4,5 µg/g	15 µg/g
229.	Xác định hàm lượng Silymarin (Silychristin, Silydianin, Silibinin A+B, Isosilybin A+B) - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.184 2023	3,0 µg/g	10 µg/g
230.	Xác định hàm lượng Tryptophan - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.188 2023	10 µg/g	30 µg/g
231.	Xác định hàm lượng Isoflavone (Daidzein, Genistein, Glycitein, Daidzin, Genistin, Glycitin, Puerarin) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.210 2023 (Ref AOAC 2008.03)	3,0 µg/g	10 µg/g
232.	Xác định hàm lượng một số chất nhóm Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin, Astaxanthin, Canthaxanthin) Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.192 2023	0,03 µg/g	0,1 µg/g
	Xác định hàm lượng Lutein Phương pháp HPLC	Thực phẩm bổ sung	NIFC.05.M.192	Dạng rắn: 0,20 µg/g; Dạng lỏng: 0,01 µg/mL	Dạng rắn: 0,65 µg/g; Dạng lỏng: 0,038 µg/mL
233.	Xác định hàm lượng L-Carnitin - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.116 2023	0,05 µg/g	0,17 µg/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
234.	Xác định hàm lượng Furosine Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.140 2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
235.	Xác định hàm lượng Lactoferrin - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.156 2023	Dạng rắn: 2,3 µg/g dạng lỏng: 0,5 µg/mL	Dạng rắn: 7,58 µg/g dạng lỏng: 1,52 µg/mL
236.	Xác định hàm lượng 5-Mononucleotide (AMP, GMP, UMP, CMP, IMP) - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.164 2019	3,0 µg/g	10 µg/g
237.	Xác định hàm lượng Acid Sialic - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.185 2023	Dạng rắn: 1,0 µg/g; dạng lỏng: 0,37 µg/g	Dạng rắn: 3,08 µg/g; dạng lỏng: 1,23 µg/g
238.	Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, Thực phẩm bổ sung	NIFC.05.M.186 2023	Dạng rắn: 18 µg/g, Dạng lỏng: 1,5 µg/g	Dạng rắn: 60 µg/g, Dạng lỏng: 5,0 µg/g
239.	Xác định hàm lượng một số Whey protein (alpha-lactalbumin, beta-lactoglobulin) - Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.193 2023	Dạng lỏng α-LA: 0,12 mg/mL β-LG: 0,06 mg/mL Dạng rắn α-LA: 0,21 mg/g β-LG: 1,6 mg/g	Dạng lỏng α-LA: 0,4 mg/mL β-LG: 0,2 mg/mL Dạng rắn α-LA: 0,7 mg/g β-LG: 5,3 mg/g
240.	Xác định hàm lượng Choline Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.195 2023	5,0 µg/g	14 µg/g
241.	Xác định hàm lượng HMOs (Human milk oligosaccharide) Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.207 2023	Dạng rắn 2FL: 9,3 µg/g; LNT: 21,8 µg/g; dạng lỏng 2FL: 3,6 µg/g; LNT: 12,5 µg/g	Dạng rắn 2FL: 28,2 µg/g; LNT: 66,1 µg/g; dạng lỏng 2FL: 10,9 µg/g; LNT: 37,8 µg/g
242.	Xác định hàm lượng Flavonoid tự do (Rutin, Quercetin) - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.235 2023	3,0 µg/g	10 µg/g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
243.	Xác định các chất ức chế nhóm Aromatase, 5 α -reductase (Aminoglutethimide, Formestane, Anastrozole, Letrozole, Exemestane, Flibanserin, Finasteride) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.286 2023	0,1 $\mu\text{g/g}$	0,3 $\mu\text{g/g}$
244.	Xác định các chất nhóm hạ huyết áp (Furosemide, Minoxidil, Propranolol, Terazosin) - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.282 2023	0,1 $\mu\text{g/g}$	0,3 $\mu\text{g/g}$
245.	Xác định chất trộn trái phép nhóm thần kinh trung ương (Chlorpromazine, Diazepam) - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.285 2023	0,1 $\mu\text{g/g}$	0,3 $\mu\text{g/g}$
246.	Xác định các chất nhóm điều trị cơ xương khớp, gout (Colchicin, Chlorzoxazone, Methocarbamol, Nefopam) Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.289 2023	0,1 $\mu\text{g/g}$	0,3 $\mu\text{g/g}$
247.	Xác định các chất nhóm tác dụng đường hô hấp (Salmeterol, Benproperine, Salbutamol) - Phương pháp LC-MS/MS		NIFC.05.M.311 2023	0,1 $\mu\text{g/g}$	0,3 $\mu\text{g/g}$
248.	Xác định hàm lượng Andrographolid - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.298 2023	6,0 $\mu\text{g/g}$	20 $\mu\text{g/g}$
249.	Xác định hàm lượng Cystine Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.313 2023	4,5 $\mu\text{g/g}$	15 $\mu\text{g/g}$
250.	Xác định hàm lượng Methionin - Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.314 2023	3,0 $\mu\text{g/g}$	10 $\mu\text{g/g}$

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
251.	Xác định hàm lượng Crocin và Safranal - Phương pháp HPLC	Thực phẩm bổ sung	NIFC.05.M.252 2023	6,0 µg/g mỗi chất	20 µg/g mỗi chất
252.	Xác định hàm lượng HMB (hydroxymethylbutyrat) - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.254 2023	0,05 mg/g	0,15 mg/g
253.	Xác định hàm lượng Lauroyl Arginat Ethyl Este - Phương pháp HPLC		NIFC.05.M.258 2023	12 µg/g	40 µg/g
254.	Xác định hàm lượng Lactoferrin - Phương pháp ELISA		NIFC.05.M.318 2023	0,1 µg/g	0,3 µg/g
255.	Xác định hoạt lực của enzyme Nattokinase - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.020 2023	5,05 FU/g;	16,7 FU/g
256.	Xác định hoạt lực của enzyme Glucoamylase - Phương pháp quang phổ	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.037 2023	0,15 U/g	0,48 U/g
257.	Xác định độ rã và độ hòa tan	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.05.M.208 2020 Ref: Dược điển Việt Nam, Dược điển Hoa Kỳ	-	-
II	Các chỉ tiêu vi sinh				
258.	Định lượng nhanh nấm men nấm mốc - Phương pháp 3M petrifilm	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	AOAC 2014.05	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
259.	Định lượng nấm men và nấm mốc – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
260.	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
261.	Định lượng nấm men và nấm mốc	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
262.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đồ đĩa	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
263.	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm TM	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 9977:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
264.	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt		TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
265.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
266.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	ISO 11290-1:2017	- eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25 mL (g) - Sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/25 mL(g)	-
267.	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
268.	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> - Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	Thực phẩm	AOAC 2016.08	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25g (mL) /325 g (mL) /375g (mL)	-
269.	Phát hiện <i>Cronobacter</i> sp. - Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)		AOAC 2018.01	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	-
270.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. - Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)		AOAC 2016.01	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
271.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
272.	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch - Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 4830-3:2005	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
273.	Phát hiện và định lượng Coliform và <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng)	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
274.	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
275.	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)		TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
276.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)	eLOD ₅₀ : 1 CFU/250 mL /100 mL	-
277.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Phụ gia thực phẩm	TCVN 11039-5:2015 (JECFA 2006)	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL)	-
278.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL)	-
279.	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.20 (2023)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
280.	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase (PCR)		NIFC.06.M.84 (2019)	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL)	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
281.	Phát hiện và định lượng Coliforms - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	0 MPN/g/mL	0,31 MPN/g/mL
282.	Định lượng tổng Coliforms - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
283.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	LOD: 0 MPN/g/mL	LOQ: 0,31 MPN/g/mL
284.	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae – Kỹ thuật MPN tiền tăng sinh		ISO 21528-1:2017 TCVN 5518-1:2007	LOD: 0 MPN/g/mL	LOQ: 0,31 MPN/g/mL
285.	Phương pháp phát hiện và đếm Enterobacteriaceae - Phương pháp đếm khuẩn lạc		TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2007) ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
286.	Phát hiện độc tố tụ cầu <i>Staphylococcal Enterotoxins</i>	Thực phẩm	ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019	eLOD ₅₀ : 5 ng/ g (mL) /2g (mL) /25g (mL)	-
287.	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định - Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ Amd 1:2020	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
288.	Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí		TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
289.	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-D-Glucuronide	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
290.	Phát hiện Enterobacteriaceae, <i>Escherichia coli</i> và Coliform	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.255 (2018)	eLOD ₅₀ : 1 CFU/g (mL) /10g (mL) /25g (mL)	-
291.	Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i> - Phương pháp đếm khuẩn lạc		NIFC.06.M.16 (2023)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
292.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
293.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	ISO 14189:2013	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	-
294.	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>		SMEWW 9213B:2017	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	-
295.	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (clostridia) - tăng sinh trong môi trường cấy lỏng	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai	TCVN 6191-1:1996 (ISO 6461-1:1986)	1 CFU/50 mL 1 CFU/50 g	-
296.	Phát hiện và đếm số bào tử kỵ khí khử Sulfit - Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên, Nước uống đóng chai, đá thực phẩm	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50 mL 1 CFU/50 g	-
297.	Định lượng Coliform chịu nhiệt	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	SMEWW 9222D:2017	1 CFU/250 mL 1 CFU/100 mL	-
298.	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và Coliforms - Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, đá thực phẩm	TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014 /Amd 1:2016	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL	-
299.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định - Phương pháp số có xác suất lớn nhất		TCVN 6187-2: 2020 ISO 9308-2:2012	0 MPN/100 mL (g)	1 MPN/100 mL (g)
300.	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal/ Enterococcus faecalis/ Streptococcus faecalis</i>) - Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL	-
301.	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> - Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	1 CFU/250 mL (g) 1 CFU/100 mL	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
302.	Định lượng <i>Legionella</i> Phương pháp màng lọc	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai	ISO 11731:2017	1 CFU/L	-
303.	Định lượng vi khuẩn/ vi sinh vật trong nước	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, đá thực phẩm	ISO 6222:1999	1/CFU/g/mL	-
304.	Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	NIFC.06.M.37 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
305.	Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C		TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
306.	Vi khuẩn không sinh acid lactic	Sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 13559 :2002 TCVN 8155: 2009	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
307.	Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i>	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	ISO 22964:2017	- Thực phẩm, thực phẩm chức năng: eLOD ₅₀ : 1,1/ 25mL (g). - Sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: eLOD ₅₀ : 3,9/ 25mL (g)	-
308.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidus</i> giả định - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	Thực phẩm chức năng, sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 9635:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
309.	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	Thực phẩm chức năng	TCVN 7849:2008	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
310.	Phát hiện <i>Lactobacillus acidophilus</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.402 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
311.	Phát hiện <i>Lactobacillus plantarum</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.404 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
312.	Định lượng <i>Lactobacillus plantarum</i>		NIFC.06.M.159 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
313.	Phát hiện <i>Lactobacillus paracasei</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.405 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
314.	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus paracasei</i>	Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.117 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
315.	Định lượng <i>Lactobacillus rhamnosus</i>		NIFC.06.M.160 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
316.	Phát hiện <i>Lactobacillus casei</i> Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.409 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
317.	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus casei</i>		NIFC.06.M.119 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
318.	Phát hiện <i>Bifidobacterium</i> spp. - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.411 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
319.	Định lượng <i>Bifidobacterium</i> spp.		NIFC.06.M.434 (2019)	10/CFU/g 1 CFU/mL	-
320.	Phát hiện <i>Bifidobacterium bifidum</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.412 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
321.	Phát hiện <i>Bifidobacterium longum</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.413 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
322.	Định lượng <i>Bifidobacterium longum</i>		NIFC.06.M.260 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
323.	Phát hiện <i>Bifidobacterium breve</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.416 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
324.	Phát hiện <i>Bifidobacterium animalis</i> - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.422 (2020)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
325.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium animalis</i>		NIFC.06.M.120 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
326.	Phát hiện <i>Lactobacillus</i> spp. - Kỹ thuật real – time PCR		NIFC.06.M.408 (2019)	5000 CFU/g/mL	10000 CFU/g/mL
327.	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> spp.		NIFC.06.M.97 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
328.	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> và độc tố Botulinum	Thực phẩm	AOAC 977.26 TCVN 9049:2012	eLOD ₅₀ : 3,8 CFU/g (mL) /2g (mL)	-
329.	Định lượng <i>Candida albicans</i>	Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.193 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
330.	Định danh vi khuẩn <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Listeria</i> sp. và các vi khuẩn Gram dương khác bằng kỹ thuật Maldi - TOF	Chủng vi sinh vật được phân lập (cho các loại thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế)	AOAC 2017.10 NIFC.06.M.630	-	-
331.	Định danh vi khuẩn <i>Salmonella</i> sp.; <i>Cronobacter</i> sp.; <i>Campylobacter</i> sp. và các vi khuẩn Gram âm khác bằng kỹ thuật Maldi - TOF		AOAC 2017.09 NIFC.06.M.631 (2022)	-	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
332.	Định lượng Collagen type II trong thực phẩm bảo vệ sức khỏe - Phương pháp Western blot	Thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.06.M.325 (2019)	4 mg/g	-
333.	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	Thực phẩm	TCVN 7905-1:2008 ISO: 21872-1:2017	eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/ 25mL (g)	-
334.	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i>		TCVN 7905-1:2008 ISO: 21872-1:2017	eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/ 25mL (g)	-
335.	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp.		TCVN 7715-1:2007 (ISO 10272-1:2006)	eLOD ₅₀ : 1 CFU/ 25mL (g)	-
336.	Định lượng <i>Campylobacter</i> spp.		TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2:2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
337.	Định lượng tổng số vi sinh vật		NIFC.06.M.134 (2023)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
338.	Phát hiện <i>Shigella</i> spp.		TCVN 8131:2009 ISO 21567:2004	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/25g (mL)	-
339.	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.235 (2023) TCVN 4884-1:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
340.	Xác định cấu trúc hiển vi của tinh bột	Phụ gia thực phẩm	NIFC.06.M.211 QCVN 4-18:2011/BYT	-	-
341.	Định lượng <i>Lactobacillus lactis</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.06.M.123 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
342.	Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus</i> spp.		NIFC.06.M.146 (2023)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
343.	Định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>		NIFC.06.M.124 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
344.	Định lượng <i>S. cerevisiae</i> var. <i>boulardii</i>	Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.118 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
345.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium</i> BB12		NIFC.06.M.121 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
346.	Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus sporegenes</i>		NIFC.06.M.122 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
347.	Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>		NIFC.06.M.130 (2018)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
348.	Định lượng <i>Bacillus clausii</i>	Thực phẩm chức năng	NIFC.06.M.147 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
349.	Định lượng <i>Bacillus coagulans</i>		NIFC.06.M.129 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
350.	Định lượng vi khuẩn có lợi/ Probiotic tổng số		NIFC.06.M.256 (2023)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
351.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium bifidum</i>		NIFC.06.M.157 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
352.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium infantis</i>		NIFC.06.M.158 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
353.	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidobacterium lactis</i>		NIFC.06.M.201 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
354.	Định lượng <i>Enterococcus faecium</i>		NIFC.06.M.202 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

PHỤ LỤC
Chú thích các ghi chú

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày tháng năm 2023
của Cục An toàn thực phẩm)

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[1]	QCVN 4-1:2010/BYT, QCVN 4-2:2010/BYT, QCVN 4-3:2010/BYT, QCVN 4-4:2010/BYT, QCVN 4-5:2010/BYT, QCVN 4-8:2010/BYT, QCVN 4-9:2010/BYT, QCVN 4-10:2010/BYT, QCVN 4-11:2010/BYT, QCVN 4-12:2010/BYT, QCVN 4-13:2010/BYT, QCVN 4-14:2010/BYT, QCVN 4-15:2010/BYT, QCVN 4-16:2010/BYT, QCVN 4-20:2011/BYT, QCVN 4-21:2011/BYT, QCVN 4-22:2011/BYT
[2]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[3]	QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT
[4]	QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT
[5]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT; QCVN 4-23:2011/BYT
[6]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-15:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT; QCVN 4-22:2011/BYT
[7]	QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[8]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT; QCVN 4-10:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT; QCVN 4-14:2010/BYT; QCVN 4-18:2011/BYT; QCVN 4-20:2011/BYT; QCVN 4-21:2011/BYT
[9]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-6:2010/BYT; QCVN 4-7:2010/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-18:2011/BYT
[10]	QCVN 4-4:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT; QCVN 4-10: 2010/BYT; QCVN 4 - 12:2010/BYT

Mã ghi chú	Tên phương pháp
[11]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-8:2010/BYT
[12]	QCVN 4-1:2010/BYT; QCVN 4-8:2020/BYT; QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT
[13]	QCVN 4-3:2010/BYT; QCVN 4-5:2010/BYT; QCVN 4-8:2020/BYT; QCVN 4-9:2010/BYT, QCVN 4-11:2010/BYT; QCVN 4-12:2010/BYT; QCVN 4-13:2010/BYT

Mã ghi chú [14]: Danh mục các chất cường dương nhóm ức chế PDE5

STT	Tên	Tên khác
1	2-Hydroxypropylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-(2-hydroxypropyl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil-N-(2-hydroxy) propyl
2	Acetaminotadalafil	N-((6R,12aR)-6-(1,3-Benzodioxol-5-yl)-3,4,6,7,12,12a-hexahydro-1,4-dioxopyrazino (1',2':1,6) pyrido(3,4-b) indol-2(1H)-yl) acetamide
3	Acetil acid	5-(5-Carboxy-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-n-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo [4,3] pyrimidin-7-one
4	Acetildenafil	5-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethylpiperazin-1-yl) acetyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7(6H)-one; Hongdenafil
5	Acetylwardenafil	2-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethyl-1-piperazinyl) acetyl) phenyl)-5-methyl-7-propylimidazo(5,1-f) (1,2,4) triazin-4(1H)-one; Vardenafil Acetyl Analogue
6	Aildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Methisosildenafil; Dimethylsildenafil
7	Aminotadalafil	(2R,8R)-6-amino-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione
8	Avanafil	4-[(3-chloro-4-methoxybenzyl) amino]-2-[(2S)-2-(hydroxymethyl) pyrrolidin-1-yl]-N-(pyrimidin-2-ylmethyl) pyrimidine-5-carboxamide
9	Benzamidenafil	N-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl]-2-(1-hydroxypropan-2-ylamino)-5-nitrobenzamide; Xanthoanthrafil; Rac-Xanthoanthrafil
10	Carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Fondenafil
11	Chlorodenafil	5-(5-(2-Chloroacetyl)-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one
12	Chloropretadalafil	(1R,3R)-Methyl 1-(benzo[d][1,3] dioxol-5-yl)-2-(2-chloroacetyl)-2,3,4,9-tetrahydro-1H-pyrido[3,4-b]indole-3-carboxylate

STT	Tên	Tên khác
13	Cyclopentylafil	5-[5-[(4-Cyclopentyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-ethoxyphenyl]-1,6-dihydro-1-methyl-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
14	Descarbonsildenafil	N-[2-(dimethylamino)ethyl]-4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-5-yl)benzenesulfonamide; Sildenafil descarbon
15	Desmethyl carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Norcarbodenafil; Desmethylcarbodenafil; Desmethylfondenafil
16	Desmethylsildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; N-Desmethylsildenafil; Sildenafil-desmethyl
17	Desmethylthiosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Desmethyl Thiosildenafil; N-Desmethylthiosildenafil
18	Dimethylacetildenafil	5-[5-[2-(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] acetyl]-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Des-N-ethyl 3,5-dimethylacetildenafil
19	Dithiodesmethylcarbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbothioyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Dithio-desmethylcarbodenafil
20	Gendenafil	5-(5-acetyl-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H,6H,7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
21	Homosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
22	Hydroxyacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl]acetyl]phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7-one; Hydroxyhongdenafil
23	Hydroxychlorodenafil	5-[5-(2-chloro-1-hydroxyethyl)-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
24	Hydroxyhomosildenafil	5-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Lodenafil
25	Hydroxythiovardenafil	2-[2-Ethoxy-5-[[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazinyl] sulfonyl]phenyl]-5-methyl-7-propylimidazo[5,1-f][1,2,4]triazine-4(1H)-thione
26	Hydroxyvardenafil	2-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
27	Imidazosagatriazinone	5-(2-Ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-one; Desulfovardenafil
28	Lodenafil carbonate	Bis-(2-(4-(4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6,7-dihydro-1H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-5-yl)-benzenesulfonyl) piperazin-1-yl)-ethyl)carbonate
29	Mutaprodenafil	5-[5-[(3R,5S)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl]-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-7-(3-methyl-5-nitroimidazol-4-yl) sulfanyl-3-propylpyrazolo[4,3-d] pyrimidine; Nitroprodenafil

STT	Tên	Tên khác
30	N-Desethylvaridenafil	2-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
31	N-Desmethyl-N-benzyl sildenafil	5-[5-(4-benzylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Benzylsildenafil; Sildenafil-N-benzyl
32	N-Desmethyl tadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil; Demethyltadalafil
33	N-Desmethylvaridenafil	2-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-4-one; N-Desethyl-N-Methyl Vardenafil
34	Nitrodenafil	5-(2-ethoxy-5-nitrophenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
35	N-Octylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-octyl-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Octylnortadalafil
36	Noracetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-methylpiperazin-1-yl) acetyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Demethylhongdenafil; Norhongdenafil; N-Desmethylacetildenafil
37	Norneosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperidin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino sildenafil
38	Norneovardenafil	4-ethoxy-3-(5-methyl-4-oxo-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-2-yl) benzoic acid
39	O-desethyl-o-propyl sildenafil	1,6-Dihydro-1-methyl-5-[5-[(4-methyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-propoxyphenyl]-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl sildenafil
40	Piperadino vardenafil	2-[2-ethoxy-5-(piperidine-1-ylsulfonyl)-phenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f]-[1,2,4]triazin-4-one; Piperidenafil; Pseudovardenafil
41	Piperazonifil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-ethyl-3-oxopiperazin-1-yl)-1-hydroxyethyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperazinonafil; Dihydroacetildenafil
42	Piperiacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-(2-piperidin-1-ylacetyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino acetildenafil
43	Propoxyphenyl aildenafil	5-(5-(((3R,5S)-3,5-Dimethylpiperazin-1-yl) sulfonyl)-2-propoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(4H)-one; O-Desethyl-O-propyl Methisosildenafil
44	Propoxyphenyl homohydroxysildenafil	5-[5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonyl-2-propoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl hydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil-propoxyphenyl
45	Propoxyphenylthiosildenafil	1-methyl-5-[5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-propoxyphenyl]-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione

STT	Tên	Tên khác
46	Sildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
47	Sildenafil N-oxide	5-(2-Ethoxy-5-((4-methyl-4-oxidopiperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-7-one
48	Sulfohydroxyhomosildenafil	5-(2-ethoxy-5-((4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,4-dihydro-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Hydroxythiohomosildenafil; Thiohydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil thione
49	Tadalafil	(6R,12aR)-6-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-2,3,6,7,12,12a-hexahydropyrazino [1',2':1,6] pyrido[3,4-b] indole-1,4-dione
50	Thioaildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfoaildenafil; Thiomethisosildenafil; Sulfodimethyl sildenafil; Dimethylthiosildenafil
51	Thiosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfosildenafil; Sildenafil thione; Thiodenafil
52	Udenafil	3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-5-yl)-N-[2-(1-methylpyrrolidin-2-yl) ethyl]-4-propoxybenzenesulfonamide
53	Vardenafil	1-{[3-3,4-Dihydro-5-methyl-4-oxo-7-propylimidazo[5,1-f]-as-triazin-2-yl)-4-ethoxyphenyl] sulfonyl}-4-ethylpiperazine

Mã ghi chú [15]: Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)

STT	Tên thông thường	Tên khác
1	Diclofenac	2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid
2	Diclofenac sodium	sodium 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetate
3	Ibuprofen	2-[4-(2-methylpropyl) phenyl] propanoic acid
4	Indomethacin	2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid
5	Ketoprofen	2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid
6	Naproxen	(2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid
7	Nefopam	5-methyl-1-phenyl-1,3,4,6-tetrahydro-2,5-benzoxazocine
8	Piroxicam	4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
9	Aspirin	2-acetyloxybenzoic acid
10	Flunixin	2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
11	5-OH Flunixin	5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
12	Meloxicam	4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
13	Flufenamic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] benzoic acid
14	Niflumic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
15	Tolfenamic acid	2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid

STT	Tên thông thường	Tên khác
16	Mefenamic acid	2-(2,3-dimethylanilino) benzoic acid
17	Acetaminophen	Paracetamol; N-(4-hydroxyphenyl) acetamide
18	Etoricoxib	5-chloro-2-(6-methylpyridin-3-yl)-3-(4-methylsulfonylphenyl) pyridine
19	Celecoxib	4-[5-(4-methylphenyl)-3-(trifluoromethyl) pyrazol-1-yl] benzenesulfonamide
20	Lornoxicam	6-chloro-4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-ylthieno[2,3-e] thiazine-3-carboxamide
21	Phenylbutazone	4-butyl-1,2-diphenylpyrazolidine-3,5-dione
22	Oxyphenbutazone	4-butyl-1-(4-hydroxyphenyl)-2-phenylpyrazolidine-3,5-dione

Mã ghi chú [16]: Danh mục các chất nhóm glucocorticoid

STT	Tên thông thường	Tên khác
1	Beclomethasone	8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-chloro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
2	Betamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
3	Betamethasone dipropionate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-17-propanoyloxy-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] propanoate
4	Betamethasone valerate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] pentanoate
5	Budesonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-9,13-dimethyl-6-propyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
6	Clobetasol propionate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-17-(2-chloroacetyl)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
7	Cortisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
8	Cortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
9	Deflazacort	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-6,9,13-trimethyl-16-oxo-5-oxa-7-azapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-6,14,17-trien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
10	Dexamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
11	Dexamethasone acetate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
12	Fludrocortisone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,11,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
13	Fluocinolone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-6,9-difluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
14	Fluocinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one

STT	Tên thông thường	Tên khác
15	Fluocinonide	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-6,6,9,13-tetramethyl-16-oxo-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
16	Fluorometholone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-17-acetyl-9-fluoro-11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
17	Fluticasone	S-(fluoromethyl) (6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-17-carbothioate
18	Fluticasone propionate	[(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-17-(fluoromethylsulfanylcarbonyl)-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
19	Hydrocortisone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
20	Hydrocortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-10,13-dimethyl-3-oxo-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
21	Methylprednisolone	(6S,8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-6,10,13-trimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
22	Mometasone (Mometasone furoate)	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-chloro-17-(2-chloroacetyl)-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
23	Prednisolone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
24	Prednisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
25	Prednisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
26	Triamcinolone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-9-fluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
27	Triamcinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S)-12-fluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
28	6 α -methylprednisolone	[2-[(11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-3-oxo-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl)-2-oxoethyl] acetate

Mã ghi chú [17] Danh mục các hợp chất bay hơi

STT	Tên chất	LOD ($\mu\text{g/L}$)	LOQ ($\mu\text{g/L}$)	ST T	Tên chất	LOD ($\mu\text{g/L}$)	LOQ ($\mu\text{g/L}$)
1	1,1,1 -Tricloroetan	5	15	14	1,2 - Diclorobenzen	5	15
2	1,2 – Dicloroetan	5	15	15	Monoclorobenzen	5	15
3	1,2 – Dicloroeten	5	15	16	Triclorobenzen	5	15
4	Cacbon tetracloerua	0,3	1,0	17	Hexaclo butadien	0,1	0,3
5	Diclorometan	5	15	18	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	0,3	1,0
6	Tetracloroeten	5	15	19	1,2 - Dicloropropan	5	15
7	Tricloroeten	5	15	20	1,3 - Dichloropropen	5	15

STT	Tên chất	LOD (µg/L)	LOQ (µg/L)	ST T	Tên chất	LOD (µg/L)	LOQ (µg/L)
8	Vinyl clorua	0,1	0,3	21	2,4,6 – Triclorophenol	5	15
9	Benzen	1,5	5	22	Bromodichloromethane	5	15
10	Etylbenzen	5	15	23	Bromoform	5	15
11	Styren	5	15	24	Chloroform	5	15
12	Toluen	5	15	25	Dibromochloromethane	5	15
13	Xylen	5	15				

Mã ghi chú [18] Danh mục các chất đa dư lượng kháng sinh, hormone

STT	Tên chất	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)	STT	Tên chất	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
1	Albendazole	1,0	3,0	21	Roxithromyxin	1,0	3,0
2	Azithromycin	1,0	3,0	22	Spiramycin	1,0	3,0
3	Benzylpenicilin (Penicillin G)	0,5	1,5	23	Sulfacetamide	1,0	3,0
4	Ceftiofur	1,0	3,0	24	Sulfachloropyridazine	1,0	3,0
5	Dexamethasone	0,05	0,15	25	Sulfadiazine	1,0	3,0
6	Diminazen	3,0	10,0	26	Sulfadimethoxine	1,0	3,0
7	Doramectin	3,0	10,0	27	Sulfadimidine	1,0	3,0
8	Eprinomectin	3,0	10,0	28	Sulfaguanidine	1,0	3,0
9	Erythromycin	1,0	3,0	29	Sulfamerazine	1,0	3,0
10	Febantel	1,0	3,0	30	Sulfameter	1,0	3,0
11	Fenbendazole	1,0	3,0	31	Sulfamethoxazole	1,0	3,0
12	Flubendazole	1,0	3,0	32	Sulfamethoxypyridazin	1,0	3,0
13	Imidocarb	3,0	10,0	33	Sulfamonomethoxine	1,0	3,0
14	Isometamidium	3,0	10,0	34	Sulfapyridine	1,0	3,0
15	Ivermectin	3,0	10,0	35	Sulfathiazole	1,0	3,0
16	Lincomycin	1,0	3,0	36	Sulfisomidine	1,0	3,0
17	Monensin	1,0	3,0	37	Sulfisoxazole	1,0	3,0
18	Oxfendazole	1,0	3,0	38	Thiabendazole	1,0	3,0
19	Pirlimycin	3,0	10,0	39	Tylosin	1,0	3,0
20	Procaine Penicillin G	0,5	1,5				

Mã ghi chú [19] Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật
(Đối với nước Uống đóng chai, Nước khoáng thiên nhiên)

STT	Tên chất	LOD (µg/L)	LOQ µg/L	STT	Tên chất	LOD (µg/L)	LOQ µg/L
1	Alachlor	1,0	3,0	11	Hydroxyatrazine	1,0	3,0
2	Aldicarb	1,0	3,0	12	Isoproturon	1,0	3,0
3	Atrazine	10	30	13	Methoxychlor	0,3	1,0
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (Desethyl atrazin, Desisopropyl atrazin, Desethyl desisopropyl atrazin)	10	30	14	Molinate	1,0	3,0
5	Chlorpyrifos	0,3	1,0	15	Pendimethalin	1,0	3,0
6	Clodane	0,06	0,2	16	Permethrin	0,3	1,0
7	Clorotoluron	1,0	3,0	17	Propanil	1,0	3,0
8	Cyanazine	0,15	0,5	18	Simazine	0,3	1,0
9	Carbofuran	1,0	3,0	19	Trifuralin	0,3	1,0
10	DDT và các dẫn xuất của DDT (2,4-DDT; 2,4-DDD; 2,4-DDE)	0,3	1,0				

**Mã ghi chú [20] Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật
(Đối với sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung)**

Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg
2,4-D	3	10	Diiflubenzuron	3	10	Lindan	1	3
2-phenylphenol	1	3	Diphenylamin	0,1	0,3	Methamidophos	3	10
Abamectin	1	3	DDT	1	3	Methidathion	0,3	1
Acephat	3	10	Diclorvos	3	10	Methomyl	1	3
Acetamiprid	3	10	Difenoconazol	1	3	Methopren	10	30
Aldicarb	3	10	Dimethenamid-p	3	10	Methoxyfenozid	3	10
Aldicarb sulfoxide	3	10	Dimethipin	3	10	Methiocarb	1	3
Aldrin	1	3	Dimethoat	1	3	Metalaxyl	3	10
Aminopyralid	3	10	Dimethomorph	3	10	Myclobutanil	3	10
Atrazin	3	10	Dinotefuran	3	10	Novaluron	3	10
Azoxystrobin	3	10	Diquat	3	10	Oxamyl	3	10
Amitraz	3	10	Disulfoton	1	3	Oxydemeton-methyl	3	10
BHC	1	3	Dithiocarbamat (Thiram)	3	10	Paraquat	1	3
Bentazon	3	10	Emamectin	1	3	Permethrin	1	3
Bifenazat	3	10	Endrin	1	3	Phorat	3	10
Bifenthrin	1	3	Endosulfan	1	3	Piperonyl butoxid	3	10
Bitertanol	3	10	Ethephon	3	10	Propargit	3	10
Carbaryl	1	3	Ethoprophos	3	10	Penconazol	3	10
Carbendazim	3	10	Fenobucarb	3	10	Pirimicarb	3	10
Carbofuran	1	3	Fenamiphos	3	10	Pirimiphos-methyl	3	10
Carbosulfan	3	10	Fenbuconazol	3	10	Propoxur	3	10
Carboxin	3	10	Fenbutatin oxid	3	10	Prochloraz	3	10
Chlordan	0,5	1,5	Fenpropimorph	3	10	Profenofos	3	10
Chlormequat	10	30	Famoxadin (Famoxadone)	3	10	Propamocarb	3	10
Chlorpropham	0,1	0,3	Fenhexamid	3	10	Propiconazole	3	10
Chlorpyrifos	1	3	Fenpropathrin	1	3	Pyraclostrobin	3	10
Chlorpyrifos-methyl	1	3	Fenpyroximat	1	3	Pyrimethanil	3	10
Chlorothanionil	1	3	Fenvalerat	1	3	Quinoxyfen	3	10
Clethodim	3	10	Flumethrin	3	10	Spinosad	3	10
Clofentezin	3	10	Flusilazol	3	10	Tebuconazol	1	3
Cyhexatin	10	30	Fipronil	1	3	Tebufenozid	3	10
Cyprodinil	0,1	0,3	Fludioxonil	3	10	Terbufos	3	10
Cyfluthrin	1	3	Flutolanil	3	10	Thiacloprid	3	10
Cyhalothrin	1	3	Flucythrinat	3	10	Triclorfon (Metrifonat)	3	10
Cypermethrin và alpha cypermethrin	1	3	Glufosinat-amoni	5	15	Trifluralin	1	3
Cyromazin	3	10	Heptachlor	1	3	Triadimefon	3	10
Deltamethrin	1	3	Imidacloprid	1	3	Triadimenol	3	10
Diazinon	1	3	Indoxacarb	3	10	Trifloxystrobin	3	10
Diafenthiuron	3	10	Isoproturon	3	10	Thiamethoxame	3	10
Diethrin	1	3	Iprodion	3	10	Vinclozolin	15	50
Dicofol	3	10	Kresoxim-methyl	3	10			

**Mã ghi chú [21] Danh mục các hóa chất bảo vệ thực vật
(Đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe)**

Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg
2-Phenylphenol	10	30	Dicofol	10	30	Iprodion	3	10
Abamectin	3	10	Dieldrin	10	30	Isoprocab	3	10
Acephat	3	10	Difenphos	10	30	Isoproturon	3	10
Acetamiprid	3	10	Dimethoate	10	30	Malathion	3	10
Acetochlor	10	30	Dinotefuran	3	10	Metalaxyl	3	10
Aldicarb	3	10	Disulfoton	10	30	Methamidophos	3	10
Aldicarb sulfoxide	3	10	Edifenphos	10	30	Methidathion	3	10
Aldrin	10	30	Emamectin	3	10	Methiocarb	3	10
Atrazin	3	10	Endosulfan	10	30	Methomyl	3	10
Azoxystrobin	3	10	Endrin	10	30	Methyl parathion	10	30
BHC	10	30	Ethion	3	10	Mevinphos	10	30
Bifenthrin	10	30	Ethoprophos	3	10	Oxamyl	3	10
Buprofezin	3	10	Etofenprox	3	10	Parathion	10	30
Carbaryl	3	10	Etoxazole	3	10	Parathion methyl	10	30
Carbendazim	3	10	Fenchlorphos	10	30	Permethrin	10	30
Carbofuran	3	10	Fenitrothion	10	30	Phorate	10	30
Carboxin	3	10	Fenobucarb	3	10	Piperonyl butoxide	3	10
Chlordane	10	30	Fenpropathrin	10	30	Pirimiphos- methyl	10	30
Chlorothanonil	3	10	Fenthion	10	30	Prochloraz	3	10
Chlorpyrifos	10	30	Fenvalerate	10	30	Profenophos	3	10
Chlorpyrifos methyl	10	30	Fipronil	10	30	Propargite	3	10
Clothianidin	3	10	Flubendiamide	3	10	Propiconazole	3	10
Cyfluthrin	10	30	Flucythrinate	10	30	Propoxur	3	10
Cyhalothrin	10	30	Flufenoxuron	3	10	Tebuconazole	3	10
Cypermethrin	10	30	Flumethrin	3	10	Thiabendazole	3	10
DDT	10	30	Heptachlor	10	30	Thiamethoxame	3	10
Deltamethrin	15	50	Hexaconazole	3	10	Trichlorfon	3	10
Diafenthiuron	3	10	Hexathiazox	3	10	Trifluralin	10	30
Diazinon	10	30	Imidachlorprid	3	10			
Dichlorvos	10	30	Indoxacarb	3	10			

Mã ghi chú [22] Danh mục các acid béo

STT	Tên chỉ tiêu	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
1	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
2	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
3	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
4	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
5	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
6	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
7	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
8	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n9t, C18:2n6t
9	Omega 5	C14:1, C15:1
10	Omega 7	C16:1, C17:1
11	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0